

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 11 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê M Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Trịnh Văn Thọ

- *T2 ký phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Công - T2 ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1992, cư trú tại: khu 4, thị trấn L, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Hà Thị M, sinh năm 1988, cư trú tại: khu 4, thị trấn L, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31 tháng 7 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Bùi Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị M qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương và làm đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T1 vào ngày 18/4/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 2 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống và trong sinh hoạt gia đình. Đến khoảng tháng 3 năm 2017 mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên trầm trọng, nên vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xác định không còn tình cảm, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị M.

Về con chung: anh T xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Bùi Hà Huyền T2, sinh ngày 15/5/2015, hiện tại cháu T2 đang ở với chị M. Quan điểm của anh là để cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng con, còn anh tự nguyện đóng góp nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, tại phiên tòa anh T trình bày hiện tại anh đang dạy tiếng Nhật, có thu nhập đảm bảo và có ý kiến xin tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

Về tài sản và công nợ: anh T xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Hà Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T2 ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và T2 ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Về hôn nhân: xử cho anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Hà Thị M. Về con chung: giao cháu Bùi Hà Huyền T2 cho chị Hà Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Về tài sản và công nợ: không xem xét. Về án phí: anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Bùi Văn T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Hà Thị M, cư trú tại: khu 4, thị trấn L, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Hà Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Bùi Văn T và chị Hà Thị M tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/4/2014, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị M là hôn nhân hợp pháp. Nay anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với chị M với lý do: Từ sau khi kết hôn được khoảng 2 năm thì tình cảm vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tính vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống và trong sinh hoạt gia đình; đến tháng 3/2017 mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn tình cảm. Quá trình giải quyết vụ án chị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa, điều đó thể hiện chị M không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình chung sống tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị M đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn tình cảm; hôn nhân giữa vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của anh T, xử cho anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Hà Thị M.

[3] Về con chung: Anh Bùi Văn T và chị Hà Thị M có 01 (một) con chung là cháu Bùi Hà Huyền T2, sinh ngày 15/5/2015.

Xét cháu T2 là con chung của vợ chồng hiện đang ở ổn định với chị M, được chị M chăm sóc, nuôi dưỡng từ sau khi vợ chồng sống ly thân đến nay; Quá trình giải quyết vụ án anh T cũng có quan điểm là để cháu T2 cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng; do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, cần thiết giao con chung cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Xét mặc dù chị M không có ý kiến về cấp dưỡng, nhưng anh T có ý kiến xin tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; Do đó để đảm bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần ghi nhận sự tự nguyện của anh T.

[4] Về phần tài sản và công nợ: anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; trong khi chị M không có lời khai trong hồ sơ, nên chưa có cơ sở xem xét giải quyết về phần tài sản và công nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân*: Xử cho anh Bùi Văn T được ly hôn với chị Hà Thị M.

2. *Về con chung*: Anh Bùi Văn T và chị Hà Thị M có 01 (một) con chung là cháu Bùi Hà Huyền T2, sinh ngày 15/5/2015.

Giao cháu Bùi Hà Huyền T2 cho chị Hà Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Bùi Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) kể từ tháng 12 năm 2019 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Bùi Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Anh Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0004678 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy anh Bùi Văn T còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND TT. L;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê M Tiến